



**GRADUATION LIST - CLASS OF 2023**  
**JUNE 2023**

| No. | Student Full Name     | Vietnamese Full Name  | Student ID | Major 1             | Major 2        | Minor 1             | Minor 2 |
|-----|-----------------------|-----------------------|------------|---------------------|----------------|---------------------|---------|
| 1   | Nguyen Phuc An        | Nguyễn Phúc An        | 180001     | Integrated Sciences | -              | Computer Science    | -       |
| 2   | Nguyen Nhu Phuong Anh | Nguyễn Như Phương Anh | 180002     | Economics           | -              | -                   | -       |
| 3   | Phan Thuc Anh         | Phan Thục Anh         | 180003     | Economics           | -              | -                   | -       |
| 4   | Duong Gia Bach        | Đương Gia Bách        | 180005     | Economics           | -              | -                   | -       |
| 5   | Le Quoc Chi           | Lê Quốc Chí           | 180007     | Economics           | -              | Applied Mathematics | -       |
| 6   | Nguyen Le Thuy Dan    | Nguyễn Lê Thùy Đan    | 180008     | Economics           | -              | -                   | -       |
| 7   | Phan Hoang Dung       | Phan Hoàng Dũng       | 180010     | Vietnam Studies     | -              | -                   | -       |
| 8   | Le Ngoc Ky Duyen      | Lê Ngọc Kỳ Duyên      | 180012     | Psychology          | Social Studies | -                   | -       |

# Fulbright

| No. | Student Full Name     | Vietnamese Full Name  | Student ID | Major 1          | Major 2 | Minor 1        | Minor 2    |
|-----|-----------------------|-----------------------|------------|------------------|---------|----------------|------------|
| 9   | Nguyen Nho Thuc Khang | Nguyễn Nho Thục Khang | 180016     | Economics        | -       | Psychology     | -          |
| 10  | Vo Hieu Linh          | Võ Hiếu Linh          | 180017     | Economics        | -       | -              | -          |
| 11  | Dang Thi Hoai Linh    | Đặng Thị Hoài Linh    | 180018     | Social Studies   | -       | -              | -          |
| 12  | Hoang Mai Linh        | Hoàng Mai Linh        | 180019     | Social Studies   | -       | Economics      | Psychology |
| 13  | Truong Ngoc Long      | Trương Ngọc Long      | 180020     | Computer Science | -       | -              | -          |
| 14  | Doan Duc Nguyen Long  | Đoàn Đức Nguyên Long  | 180021     | Computer Science | -       | -              | -          |
| 15  | Le Vu Hoang Mai       | Lê Vũ Hoàng Mai       | 180023     | Psychology       | -       | Economics      | -          |
| 16  | Bui Khanh Minh        | Bùi Khánh Minh        | 180025     | History          | -       | -              | -          |
| 17  | Le Thi Nga My         | Lê Thị Nga My         | 180026     | Economics        | -       | Social Studies | -          |
| 18  | Nguyen Huu Phuc Ngan  | Nguyễn Hữu Phúc Ngân  | 180027     | Psychology       | -       | Social Studies | -          |

# Fulbright

| No. | Student Full Name       | Vietnamese Full Name    | Student ID | Major 1                | Major 2 | Minor 1             | Minor 2 |
|-----|-------------------------|-------------------------|------------|------------------------|---------|---------------------|---------|
| 19  | Nguyen Cao Nghi         | Nguyễn Cao Nghị         | 180028     | Computer Science       | -       | Integrated Sciences | -       |
| 20  | Phan Ngoc Lan Nhi       | Phan Ngọc Lan Nhi       | 180029     | Arts and Media Studies | -       | Social Studies      | -       |
| 21  | Le Doan Phuong Nhi      | Lê Đoàn Phương Nhi      | 180030     | Arts and Media Studies | -       | Social Studies      | -       |
| 22  | Du Quynh Thuc Nhien     | Dư Quỳnh Thục Nhiên     | 180031     | Psychology             | -       | -                   | -       |
| 23  | Le Kieu Oanh            | Lê Kiều Oanh            | 180033     | Economics              | -       | Psychology          | -       |
| 24  | Chenh Hung Phat         | Chềnh Hưng Phát         | 180034     | Literature             | -       | -                   | -       |
| 25  | Nguyen Trinh Diem Quynh | Nguyễn Trịnh Diễm Quỳnh | 180037     | Economics              | -       | Computer Science    | -       |
| 26  | Pham Nguyen Dan Tam     | Phạm Nguyễn Đan Tâm     | 180039     | Psychology             | -       | Social Studies      | -       |
| 27  | Nguyen Thanh Minh Tam   | Nguyễn Thành Minh Tâm   | 180040     | Arts and Media Studies | -       | -                   | -       |
| 28  | Nguyen Lam Thao Tam     | Nguyễn Lâm Thảo Tâm     | 180041     | Arts and Media Studies | -       | Social Studies      | -       |

# Fulbright

| No. | Student Full Name      | Vietnamese Full Name   | Student ID | Major 1               | Major 2    | Minor 1         | Minor 2 |
|-----|------------------------|------------------------|------------|-----------------------|------------|-----------------|---------|
| 29  | Nguyen Phuong Thao     | Nguyễn Phương Thảo     | 180042     | Social Studies        | -          | -               | -       |
| 30  | Pham Thi Phuong Thao   | Phạm Thị Phương Thảo   | 180043     | Psychology            | -          | -               | -       |
| 31  | Nguyen Thi Hoai Thuong | Nguyễn Thị Hoài Thương | 180044     | History               | -          | -               | -       |
| 32  | Truong Vu Anh Thy      | Trương Vũ Anh Thy      | 180045     | Art and Media Studies | -          | Vietnam Studies | -       |
| 33  | Ly Minh Tu             | Lý Minh Tú             | 180047     | Economics             | -          | -               | -       |
| 34  | Khang A Tua            | Khang A Tủa            | 180048     | Vietnam Studies       | -          | -               | -       |
| 35  | Le Anh Vu              | Lê Anh Vũ              | 180049     | Social Studies        | -          | -               | -       |
| 36  | Nguyen Ha An           | Nguyễn Hà An           | 190001     | Psychology            | -          | Social Studies  | -       |
| 37  | Quach Thanh Thuy An    | Quách Thanh Thủy An    | 190004     | Economics             | Psychology | -               | -       |
| 38  | Vu Mai Anh             | Vũ Mai Anh             | 190006     | Art and Media Studies | -          | -               | -       |

# Fulbright

| No. | Student Full Name       | Vietnamese Full Name    | Student ID | Major 1               | Major 2 | Minor 1               | Minor 2 |
|-----|-------------------------|-------------------------|------------|-----------------------|---------|-----------------------|---------|
| 39  | Tran Dang Van Anh       | Trần Đăng Vân Anh       | 190007     | Economics             | -       | Art and Media Studies | -       |
| 40  | Ninh Quynh Anh          | Ninh Quỳnh Anh          | 190008     | Art and Media Studies | -       | -                     | -       |
| 41  | Le Huu Hoang Anh        | Lê Hữu Hoàng Anh        | 190009     | Art and Media Studies | -       | -                     | -       |
| 42  | Nguyen Duy Anh          | Nguyễn Duy Anh          | 190010     | Computer Science      | -       | -                     | -       |
| 43  | Nguyen Tri Dung         | Nguyễn Trí Dũng         | 190014     | Economics             | -       | -                     | -       |
| 44  | Dang Nguyen Huong Duong | Đặng Nguyễn Hương Dương | 190015     | Economics             | -       | Computer Science      | -       |
| 45  | Nguyen Thi Thuy Duong   | Nguyễn Thị Thùy Dương   | 190016     | Social Studies        | -       | Economics             | -       |
| 46  | Le Quynh Duyen          | Lê Quỳnh Duyên          | 190017     | Art and Media Studies | -       | -                     | -       |
| 47  | Phan Binh Giang         | Phan Bình Giang         | 190018     | Art and Media Studies | -       | -                     | -       |
| 48  | Dinh Gia Han            | Đinh Gia Hân            | 190023     | Psychology            | -       | -                     | -       |

# Fulbright

| No. | Student Full Name      | Vietnamese Full Name   | Student ID | Major 1               | Major 2        | Minor 1             | Minor 2 |
|-----|------------------------|------------------------|------------|-----------------------|----------------|---------------------|---------|
| 49  | Nguyen Ba Hoc          | Nguyễn Bá Học          | 190028     | Computer Science      | -              | Engineering         | -       |
| 50  | Nguyen Thi Hue         | Nguyễn Thị Huế         | 190029     | Art and Media Studies | -              | Psychology          | -       |
| 51  | Vu Nhat Huy            | Vũ Nhật Huy            | 190031     | Economics             | -              | -                   | -       |
| 52  | Vu Duc Huy             | Vũ Đức Huy             | 190032     | Literature            | Social Studies | -                   | -       |
| 53  | Nguyen Thu Huyen       | Nguyễn Thu Huyền       | 190033     | Computer Science      | -              | Applied Mathematics | -       |
| 54  | Nguyen Le Khoa         | Nguyễn Lê Khoa         | 190035     | Social Studies        | -              | -                   | -       |
| 55  | Le Hoang Dac Khoa      | Lê Hoàng Đặc Khoa      | 190036     | Psychology            | -              | Social Studies      | -       |
| 56  | Nguyen Phung Nhat Khoi | Nguyễn Phùng Nhật Khôi | 190037     | Computer Science      | -              | -                   | -       |
| 57  | Nguyen Vu Tung Lam     | Nguyễn Vũ Tùng Lâm     | 190038     | Economics             | -              | History             | -       |
| 58  | Nguyen Thi Thanh Lam   | Nguyễn Thị Thanh Lâm   | 190039     | History               | -              | Vietnam Studies     | -       |

# Fulbright

| No. | Student Full Name      | Vietnamese Full Name   | Student ID | Major 1               | Major 2 | Minor 1        | Minor 2 |
|-----|------------------------|------------------------|------------|-----------------------|---------|----------------|---------|
| 59  | Dinh Ngoc Lam          | Đinh Ngọc Lâm          | 190041     | Economics             | -       | -              | -       |
| 60  | Nguyen Ngoc Lien       | Nguyễn Ngọc Liên       | 190043     | Art and Media Studies | -       | Social Studies | -       |
| 61  | Nguyen Viet Linh       | Nguyễn Việt Linh       | 190044     | Psychology            | -       | Economics      | -       |
| 62  | Nguyen Ha Linh         | Nguyễn Hà Linh         | 190045     | Psychology            | -       | -              | -       |
| 63  | Thai Thanh Mi          | Thái Thanh Mi          | 190046     | Economics             | -       | -              | -       |
| 64  | Phan Nguyen Tuong Minh | Phan Nguyễn Tường Minh | 190048     | Computer Science      | -       | -              | -       |
| 65  | Vo Dang Minh           | Võ Đăng Minh           | 190050     | Art and Media Studies | -       | -              | -       |
| 66  | Nguyen Bao Ngoc        | Nguyễn Bảo Ngọc        | 190052     | Economics             | -       | Psychology     | -       |
| 67  | Nguyen Khoa Nguyen     | Nguyễn Khoa Nguyên     | 190054     | Psychology            | -       | -              | -       |
| 68  | Tran Thai Dinh Nhi     | Trần Thái Đình Nhi     | 190055     | Economics             | -       | -              | -       |

# Fulbright

| No. | Student Full Name      | Vietnamese Full Name   | Student ID | Major 1    | Major 2        | Minor 1 | Minor 2 |
|-----|------------------------|------------------------|------------|------------|----------------|---------|---------|
| 69  | Tran Thu Phuong        | Trần Thu Phương        | 190060     | History    | -              | -       | -       |
| 70  | Pham Hoang Nhat Phuong | Phạm Hoàng Nhật Phương | 190062     | Economics  | -              | -       | -       |
| 71  | Le Dang Quang          | Lê Đăng Quang          | 190063     | Psychology | Social Studies | -       | -       |
| 72  | Nguyen Phuong Tuong    | Nguyễn Phương Tường    | 190070     | Economics  | -              | -       | -       |



# Fulbright

## Class of 2023 - Students Graduating with Capstone Honors

Nguyen Thi Hue, *Art and Media Studies*

Ninh Quynh Anh, *Art and Media Studies*

Nguyen Lam Thao Tam, *Art and Media Studies*

Le Doan Phuong Nhi, *Art and Media Studies*

Le Quoc Chi, *Economics*

Nguyen Tri Dung, *Economics*

Dang Nguyen Huong Duong, *Economics*

Bui Khanh Minh, *History*

Tran Thu Phuong, *History*

Nguyen Thi Hoai Thuong, *History*

Nguyen Huu Phuc Ngan, *Psychology*

Le Dang Quang, *Psychology*

Pham Nguyen Dan Tam, *Psychology*

Nguyen Le Khoa, *Social Studies*

Dang Thi Hoai Linh, *Social Studies*

Le Anh Vu, *Social Studies*

Phan Hoang Dung, *Vietnam Studies*

Khang A Tua, *Vietnam Studies*

# Fulbright

## Class of 2023 - Students Graduating with Distinction

### Summa Cum Laude

Nguyen Ha An, *Psychology*  
Le Ngoc Ky Duyen, *Psychology, Social Studies*  
Nguyen Phung Nhat Khoi, *Computer Sciences*  
Dang Thi Hoai Linh, *Social Studies*

### Magna Cum Laude

Nguyen Huu Phuc Ngan, *Psychology*  
Le Doan Phuong Nhi, *Art and Media Studies*  
Nguyen Lam Thao Tam, *Art and Media Studies*  
Ly Minh Tu, *Economics*

### Cum Laude

Ninh Quynh Anh, *Art and Media Studies*  
Phan Ngoc Lan Nhi, *Art and Media Studies*  
Phan Thuc Anh, *Economics*  
Nguyen Le Thuy Dan, *Economics*  
Nguyen Le Khoa, *Social Studies*  
Le Dang Quang, *Psychology, Social Studies*  
Pham Nguyen Dan Tam, *Psychology*